



PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 18/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP. Trong đó:	%	9,0	10,44	Vượt	9,0-9,5	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,80	4,39	Vượt	4,0-5,0	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,56	18,04	Vượt	12,0-13,0	
	- Công nghiệp	%	14,00	21,62	Vượt	13,0-14,0	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	15,63	22,83	<i>Vượt</i>	12,0-13,0	
	- Xây dựng	%	4,00	-1,71	Không đạt	4,0-5,0	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,00	7,67	Không đạt	9,0-10,0	
	Trong đó:						
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,86	8,11	Không đạt	9,0-10,0	
	- Vận tải, kho bãi	%	12,86	23,13	Vượt	15,0-16,0	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	8,70	2,51	Không đạt	8,0-9,0	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	6,00	6,17	Vượt	6,0-7,0	
	- Khoa học và Công nghệ	%	7,50	9,58	Vượt	9,0-10,0	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,50	2,95	Không đạt	5,0-6,0	
2	GRDP bình quân đầu người	USD	4.460	4.538	Vượt	4.950	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13	13	Đạt	13,0-14,0	
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	29 - 30	33,1	Vượt	34,0-35,0	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.300-1.400	1.500	Vượt	1.600-1.700	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12,4	12,4	Đạt	12,5	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	5,8	15	Vượt	7,1	
	<i>Trong đó: Nhóm nông, lâm, thủy sản</i>	%	2	-0,4	Không đạt	2	
	<i>Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	9,2	18	Vượt	11	
	<i>Nhóm nhiên liệu, khoáng sản</i>	%	10,3	95	Vượt	-41	
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	12,2	18,4	Vượt	7,2	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	3	3	Đạt	6	
10	Số lượt khách quốc tế đến Quảng Ngãi	Triệu lượt	0,11	0,11	Đạt	0,17	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	98 - 100	50	Không đạt	90	
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>	%	44,5-45,5	50-51		35,9	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8,5 - 9,5	8,9	Đạt	8,0-9,0	
13	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12	12	Đạt	15	
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	≥ 4	4	Đạt	≥ 4	
	<i>Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo</i>	DN	>10	10	Đạt	>10	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	4	4	Đạt	7	
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	10,8	11,7	Vượt	13,2	
17	Tỷ lệ đô thị hoá	%	30,6	30,6	Đạt	33,6	
II VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI							
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,4	73,4	Đạt	73,5	
19	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	40,72	40,72	Đạt	40,21	
-	<i>Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên</i>		41,2	41,2	Đạt	40,77	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
	<i>địa bàn</i>						
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,66	25,66	Đạt	26	
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	68	68	Đạt	69	
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	27	27	Đạt	28	
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	42	42	Đạt	43	
24	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều		1,47	1,47	Đạt	3,00	(*)
-	<i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)</i>	%	1,03	1,03	Đạt	1,00	
25	Số bác sĩ/vận dân	Người	10,98	10,98	Đạt	11,18	
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	>70	>70	Đạt	>90	
27	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,56	95,56	Đạt	96	
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,737	0,737	Đạt	0,74	
III VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							
29	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83	83	Đạt	83	
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65	65	Đạt	65	
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	Đạt	98	
32	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70	70	Đạt	72	

(*) Ghi chú: Riêng số liệu chỉ tiêu Kế hoạch giảm nghèo năm 2027 được xây dựng trên số Dự kiến hộ nghèo đầu kỳ giai đoạn 2027-2030 là 21.927 hộ, tỷ lệ 4% (do đến cuối tháng 12/2026 mới có kết quả số liệu hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030). Do đó, sau khi có kết quả rà soát chính thức số liệu đầu kỳ giai đoạn 2027-2030 vào cuối tháng 12/2026 theo quy định tại Thông tư 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh sẽ đề xuất điều chỉnh lại chỉ tiêu Kế hoạch năm 2027 để đảm bảo chuẩn xác với kết quả chính thức đầu giai đoạn 2027-2030.